

Khuyến nghị	MUA
Giá mục tiêu (VNĐ)	13,495
Giá thị trường	11.550
Lợi nhuận kỳ vọng	16.84%

THÔNG TIN CỔ PHẦN

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11.100 – 19,300
Vốn hoá (tỷ đồng)	4,520
SL cổ phiếu lưu hành (cp)	391,334,260
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	462,223
Sở hữu nước ngoài	21.15%

Diễn biến giá (1 năm)



Cổ đông lớn (%)

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	59.59
---------------------------	-------

Tổng quan công ty

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí là đơn vị thành viên của tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam – Cổ đông nhà nước nắm giữ 60% vốn cổ phần của Tổng công ty. Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất, kinh doanh phân bón và hóa chất. Hiện nay sản phẩm chủ lực của công ty là Phân đạm (Ure) hạt trong, phân NPK, Kali, SA, DAP phục vụ cho nông nghiệp. Khí Amoniac lỏng, hóa chất UFC85/Formaldehyde H2O2, hóa chất sử dụng trong hoạt động khai thác dầu khí.

Chuyên viên phân tích

Hòa Ngọc Chiến
+84966022411
chien.hoa@ecsc.com.vn

Vị thế doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh phân bón chính của tổng công ty trải rộng các vùng canh tác nông nghiệp và cây công nghiệp trên khắp lãnh thổ Việt Nam thông qua hệ thống tiêu thụ sản phẩm hình thành từ các công ty con đóng trụ sở chính tại các khu vực: miền Bắc, miền Trung & Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, miền Tây Nam Bộ. Hoạt động kinh doanh hóa chất do Tổng công ty và chi nhánh kinh doanh hóa chất thực hiện, tập trung chủ yếu tại khu vực phía nam và cung cấp cho các nhà máy phân bón, hóa chất, chế biến thực phẩm tại Việt Nam.

Là nhà sản xuất phân bón đầu ngành, DPM luôn đứng đầu thị phần tiêu thụ phân đạm với 33.8% tổng lượng tiêu thụ cả năm 2019.

Doanh thu và lợi nhuận

Cả năm 2019 sản lượng Ure tiêu thụ đạt 691 nghìn tấn, giảm 14% do ảnh hưởng từ việc nhà máy dừng hoạt động 72 ngày trong 6 tháng đầu năm. Theo đó doanh thu mảng Ure trong năm 2019 đạt 4.804 tỷ đồng, giảm 16,7%. Biên lợi nhuận mảng Ure năm 2019 giảm nhẹ từ 27,8% xuống 27,4%

Bên cạnh đó việc thay đổi thời gian khấu hao giúp nhà máy NPK giảm lỗ, trong năm 2019, DPM đã kéo dài thời gian khấu hao của nhà máy NPK từ 10 năm lên 15 năm giúp cho khấu hao mỗi năm giảm 66 tỷ đồng nhằm hỗ trợ kết quả kinh doanh của nhà máy trong bối cảnh tiêu thụ gặp khó khăn. Trong năm 2019, nhà máy chỉ chạy được 32% công suất thiết kế, tương đương với sản lượng sản xuất đạt 81 nghìn tấn, thấp hơn kế hoạch ban đầu là 150 nghìn tấn.

Sản lượng tiêu thụ đạt 77 nghìn tấn và giá bán trung bình là 8.830 đồng /kg (giảm 3.6%). Tổng cộng doanh thu cả năm của nhà máy NPK đạt 677 tỷ đồng. Dù kéo dài thời gian khấu hao của nhà máy từ 10 năm lên 15 năm nhưng biên lợi nhuận gộp của NPK vẫn ghi nhận âm 3.8%.

Định giá

Trong năm 2020, chúng tôi dự phóng doanh thu DPM đạt mức 8,605.56 tỷ đồng (+12% n/n) và lợi nhuận sau thuế là 460.58 tỷ đồng (+18.44% n/n). Sử dụng kết hợp các phương pháp P/E và EV/EBITDA, chúng tôi khuyến nghị Mua cho DPM bởi vì chúng tôi cho rằng cổ phiếu đang được thị trường định giá thấp.

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH
Đánh giá tình hình tài sản

Cân đối kế toán	<u>2018</u>	<u>2019</u>	<u>Tỷ trọng năm 2018</u>	<u>Tỷ trọng năm 2019</u>	<u>Tăng trưởng 2019/2018</u>
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5,172,047	5,943,942	46.45%	51.96%	14.92%
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,716,919	2,976,952	15.42%	26.02%	73.39%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	955,000	1,035,000	8.58%	9.05%	8.38%
Các khoản phải thu ngắn hạn	520,579	289,406	4.68%	2.53%	-44.41%
Hàng tồn kho	1,662,663	1,350,639	14.93%	11.81%	-18.77%
Tài sản ngắn hạn khác	316,885	291,945	2.85%	2.55%	-7.87%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	5,962,210	5,496,454	53.55%	48.04%	-7.81%
Các khoản phải thu dài hạn	858	658	0.01%	0.01%	-23.31%
Tài sản cố định	5,313,225	4,790,658	47.72%	41.87%	-9.84%
Bất động sản đầu tư	250,383	239,821	2.25%	2.10%	-4.22%
Tài sản dở dang dài hạn	136,578	145,847	1.23%	1.27%	6.79%
Đầu tư tài chính dài hạn	46,653	45,370	0.42%	0.40%	-2.75%
Tài sản dài hạn khác	214,512	274,101	1.93%	2.40%	27.78%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	11,134,257	11,440,396	100.00%	100.00%	2.75%

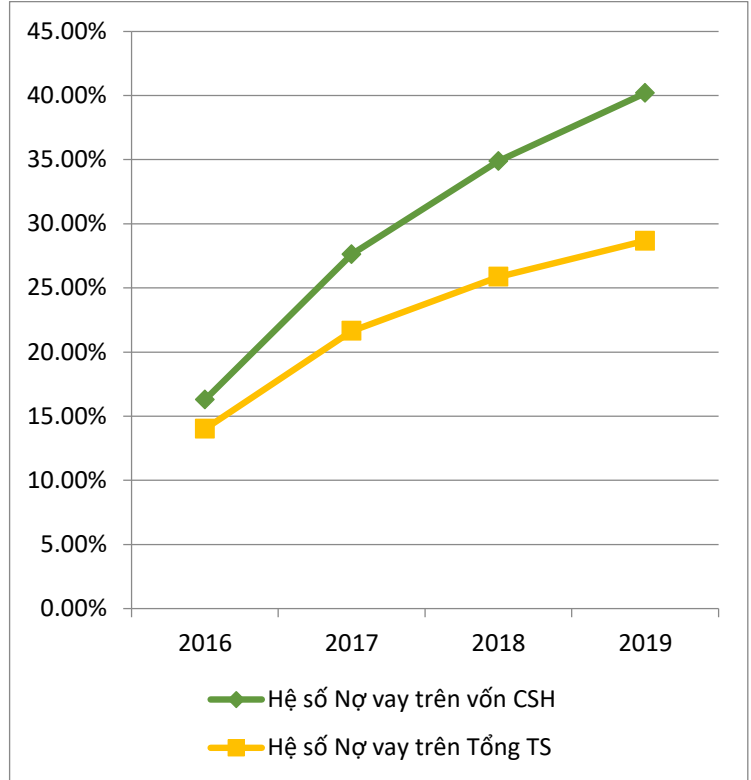
Tài sản ngắn hạn của công ty năm 2019 tăng 14.92% so với năm 2018, tài sản ngắn hạn tăng nhờ sự kết hợp của 2 yếu tố chính đó là tiền và các khoản tương đương tiền tăng tới 77.39% và hàng tồn kho giảm 18.77%. Đây cũng là 2 khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản ngắn hạn của DPM. Lượng tiền mặt dồi dào mang lại tính an toàn cho cơ cấu tài chính của công ty, cùng với đó hàng tồn kho cho xu hướng giảm giá cho thấy năm vừa qua công ty đã thực hiện tốt trong khâu bán hàng dẫn đến lượng hàng tiêu thụ nhanh khiến cho hàng tồn kho giảm cả về mặt giá trị cũng như tỷ lệ.

Tài sản dài hạn vẫn được công ty duy trì tỷ lệ ổn định, khoảng 50% tổng tài sản của công ty. Khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản dài hạn của công ty đó là tài sản cố định, điều này là hoàn toàn hợp lý khi công ty sở hữu nhiều nhà máy sản xuất. Tài sản cố định không có sự thay đổi đáng kể, giá trị ghi nhận giảm tài sản cố định chủ yếu đến từ việc trích khấu hao hàng năm. Công ty không có dự án lớn vào thời điểm hiện tại.

Cơ cấu vốn

Hệ số nợ vay trên vốn chủ sở hữu của công ty có xu hướng tăng qua các năm, đầu giai đoạn 2016 tỷ số này đạt 16.28%, liên tục tăng 3 năm sau đó lần lượt là 27.61%, 34.88% và 40.18%

Nhìn chung tỷ lệ nợ nay của công ty tương đối thấp, mặc dù có tăng qua các năm. Với việc tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn tổng tài sản thì việc sử dụng nợ vay như trên vẫn nằm trong biên an toàn của công ty. Để hiểu rõ hơn về sự ổn định tài chính của công ty tôi sẽ chỉ ra khi theo dõi sự biến động của đồng vốn lưu động qua các năm NWC.



<i>(triệu đồng)</i>	<u>2016</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2019</u>
Tài sản ngắn hạn	5,815,897	5,017,088	5,172,047	5,943,942
Nợ ngắn hạn	1,159,284	1,417,573	1,513,850	2,060,801
NWC	4,656,613	3,599,515	3,658,197	3,883,141

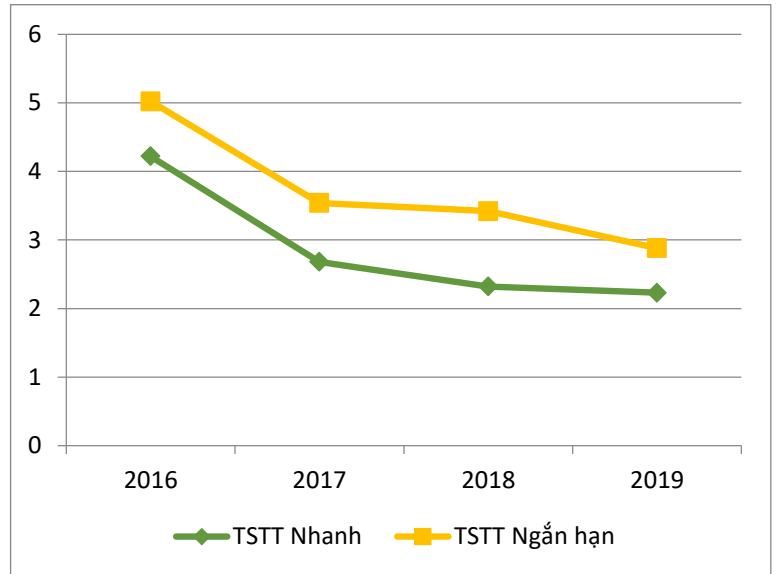
Nguồn vay nợ luôn được đảm bảo bởi tài sản ngắn hạn, hệ số NWC luôn dương cho thấy công ty có chính sách tài chính hợp lý, tổng nợ vay ngắn hạn luôn được tài trợ bởi tài sản ngắn hạn nhằm hạn chế rủi ro tài chính ngắn hạn.

Thêm nữa, NWC của DPM qua các năm được duy trì ổn định, không có xu hướng rõ ràng, điều này cũng là dấu hiệu tích cực đối với tình hình tài chính của công ty.

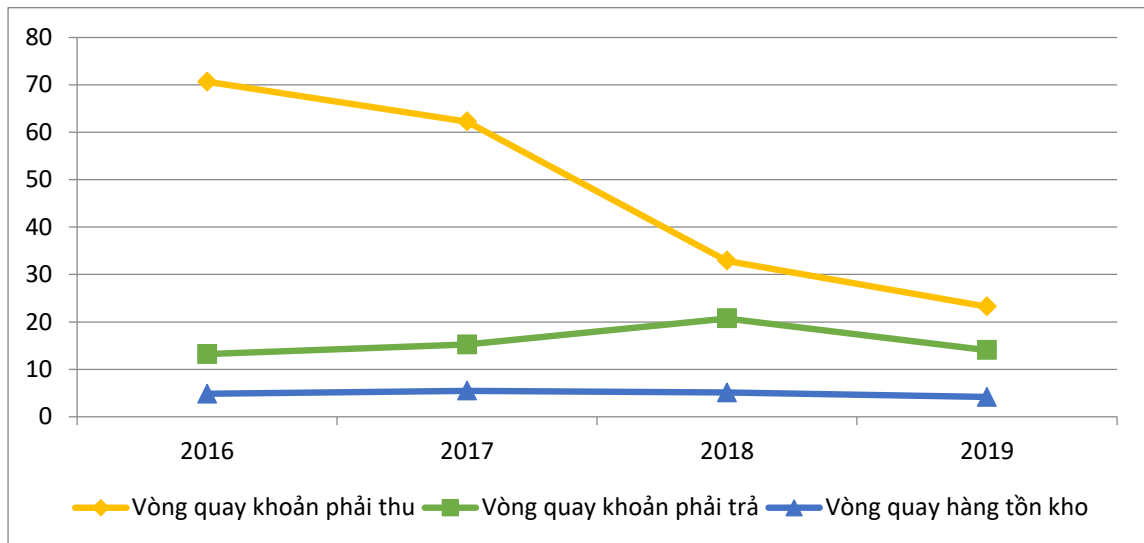
Khả năng thanh toán

Tỷ số thanh toán nhanh của công ty năm 2019 đạt 2.23 lần, với hệ số lớn thế này công ty có mức an toàn tài chính cao, bên cạnh đó hệ số thanh toán ngắn hạn trong cả giai đoạn 2016 – 2019 đều lớn hơn 1, tại năm 2019 tỷ số này có giá trị 2.88 lần.

Xu hướng của cả 2 hệ số thanh toán đều giảm trong giai đoạn kể trên tuy nhiên lại vẫn có giá trị rất cao, điều này cho thấy công ty đang sử dụng nhiều hơn nguồn tài sản ngắn hạn của mình cho việc đầu tư sinh lời.



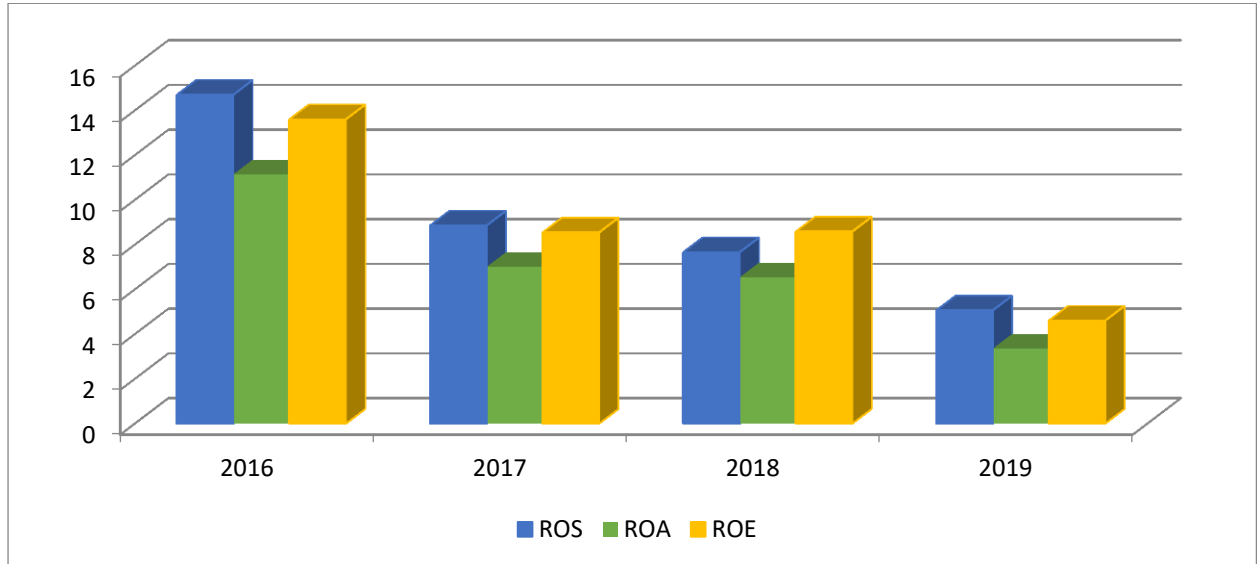
Năng lực hoạt động



Vòng quay khoản phải thu đạt 70.64 lần vào năm 2016, giảm qua các năm 2017 và 2018 ở mức lần lượt là 62.23, 32.78 lần và năm 2019 tại 23.22 lần. Nhìn chung tỷ lệ này giảm qua từng cho dấu hiệu tiêu cực, với thời gian thu hồi tiền lâu hơn doanh nghiệp sẽ mất đi giá trị thời gian của đồng tiền nhiều hơn tức là công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn lâu hơn trước đây. Mức vòng quay khoản phải trả lại ở mức thấp hơn nhiều, chỉ 14.05 lần trong năm 2019. Như vậy có thể thấy công ty được hưởng lợi từ nguồn vốn của khách hàng khi phải thanh toán chậm đi, và thu về nhanh hơn.

Vòng quay hàng tồn kho không biến động lớn trong cùng giai đoạn, tỷ số này ổn định hằng năm chỉ ra rằng nhu cầu tiêu thụ ổn định và không có nhiều sự thay đổi lớn. .

Khả năng sinh lời



Tỷ lệ lãi trên doanh thu (ROS) của công ty thấp, chỉ đạt mức 5.06% tại năm 2019, trong cả giai đoạn ROS của DPM có xu hướng giảm khi đạt mức 14.7% vào đầu giai đoạn trên. ROA (lợi nhuận trên tổng tài sản) của công ty biến động cùng chiều với ROS, trong cả giai đoạn DPM đã giữ được cơ cấu tài chính của mình một cách tương đối ổn định và nhất quán, ROA của công ty đạt mức 11.14% năm 2016, giảm mạnh vào năm 2017 và vẫn có xu hướng giảm khi với biên độ hẹp hơn 2 năm sau đó, 2018 tại 6.54% và 2019 là 3.35%.

Đối với ROE công ty có mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm cùng giai đoạn trên, đầu giai đoạn năm 2016 tỷ số này là 13.6% đến cuối giai đoạn 2019 công ty chỉ giữ được ROE với mức 4.6%, Nguyên nhân của việc giảm tỷ lệ lợi nhuận này được cho là do giá vốn hàng bán gia tăng đáng kể khiến cho biên lợi nhuận của công ty giảm, đặc biệt năm 2019 công ty đã dừng hoạt động nhà máy NPK đến 72 ngày đem khiến doanh thu sụt giảm đáng kể.

TÓM TẮT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<u>Kết quả kinh doanh</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2019</u>	<u>2020F</u>	<u>2021F</u>
<u>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	7,995,829	9,297,112	7,683,541	8,605,566	9,638,234
<i>Tăng trưởng doanh thu</i>	0.90%	16.27%	-17.36%	12.00%	12.00%
<u>Giá vốn hàng bán</u>	5,884,433	7,397,640	6,281,448	6,884,453	7,710,587
<u>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	2,111,397	1,899,471	1,402,093	1,721,113	1,927,647
<i>Biên lợi nhuận gộp</i>	26.41%	20.43%	18.25%	20.00%	20.00%
<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	164,595	123,658	140,013	154,014	169,416
<u>Chi phí tài chính</u>	1,379	73,798	107,637	118,401	130,241
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	186	62,586	106,897	117,587	129,345
<u>Phân lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</u>	3,835	2,917	1,680	1,848	2,033
<u>Chi phí bán hàng</u>	802,515	612,322	554,758	688,445	771,059
<i>Tỷ lệ CP BH/Doanh thu</i>	10.04%	6.59%	7.22%	8.00%	8.00%
<u>Chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	638,678	485,710	415,340	516,334	578,294
<i>Tỷ lệ CPQLDN/Doanh thu</i>	7.99%	5.22%	5.41%	6.00%	6.00%
<u>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</u>	837,255	854,216	466,052	553,796	619,502
<u>Thu nhập khác</u>	17,312	17,876	7,480	8,228	9,051
<u>Chi phí khác</u>	1,703	1,476	6,457	7,103	7,813
<u>Lợi nhuận khác</u>	15,609	16,400	1,024	1,125	1,238
<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</u>	852,864	870,616	467,076	554,921	620,740
<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành</u>	141,942	147,300	90,455	94,337	105,526
<u>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</u>	3,082	10,842	(12,239)		
<i>Tỷ lệ thuế TNDN</i>	17.00%	18.16%	16.75%	17.00%	17.00%
<u>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</u>	707,840	712,474	388,860	460,584	515,214
<u>Lợi ích của cổ đông thiểu số</u>	13,384	12,881	11,157	15,316	15,316
<u>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ</u>	694,456	699,593	377,703	445,269	499,898
<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) (VNĐ)</u>	1,532	1,551	863	1,138	1,277

<u>Cân đối kế toán</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2019</u>	<u>2020F</u>	<u>2021F</u>
<u>TÀI SẢN</u>					
<u>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	5,017,088	5,172,047	5,943,942	5,260,474	5,195,390
<u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	2,361,888	1,716,919	2,976,952	1,997,772	1,813,073
<u>Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	895,000	955,000	1,035,000	1,086,750	1,141,088
<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	256,516	520,579	289,406	443,685	456,995
<u>Hàng tồn kho</u>	1,222,968	1,662,663	1,350,639	1,422,914	1,465,601
<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>	280,715	316,885	291,945	309,353	318,634
<u>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	5,247,017	5,962,210	5,496,454	5,654,123	5,823,746
<u>Các khoản phải thu dài hạn</u>	2,042	858	658	1,619	1,668
<u>Tài sản cố định</u>	1,834,694	5,313,225	4,790,658	3,754,123	3,866,747
<u>Bất động sản đầu tư</u>	260,946	250,383	239,821	289,599	298,286
<u>Tài sản dở dang dài hạn</u>	2,861,605	136,578	145,847	1,310,666	1,349,986
<u>Đầu tư tài chính dài hạn</u>	46,685	46,653	45,370	51,388	52,930
<u>Tài sản dài hạn khác</u>	241,046	214,512	274,101	246,727	254,129
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	10,264,105	11,134,257	11,440,396	10,914,597	11,019,137
<u>NGUỒN VỐN</u>					
<u>A. NỢ PHẢI TRẢ</u>	2,220,880	2,879,247	3,278,961	2,655,976	2,735,656
<u>Nợ ngắn hạn</u>	1,417,573	1,513,850	2,060,801	1,694,958	1,745,807
<u>Nợ dài hạn</u>	803,307	1,365,397	1,218,160	961,018	989,849
<u>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	8,043,225	8,255,010	8,161,435	8,258,620	8,283,481
<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	3,914,000	3,914,000	3,914,000	3,914,000	3,914,000
<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	21,180	21,180	21,180	21,180	21,180
<u>Cổ phiếu quỹ (*)</u>	(2,297)	(2,297)	(2,297)	(2,297)	(2,297)
<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	3,497,040	3,497,040	3,497,040	3,497,040	3,497,040
<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	442,169	657,269	566,145	639,098	658,271
<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	171,132	167,818	165,368	189,599	195,287
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	10,264,105	11,134,257	11,440,396	10,914,597	11,019,137

<u>Dòng tiền</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2019</u>	<u>2020F</u>	<u>2021F</u>
<u>EBITDA</u>	1,044,466	1,452,459	1,135,852	1,085,461	1,175,427
<u>Lãi/ lỗ từ đầu tư</u>	(173,126)	(129,191)	(133,811)	(147,192)	(161,911)
<u>Tăng/ giảm vốn lưu động</u>	(489,390)	(718,243)	486,323	(832,864)	(678,458)
<u>Tăng/giảm các khoản dự phòng</u>	161,178	36,968	167,357	121,834	121,834
<u>Chi/ thu bằng các khoản tiền khác</u>	(190,660)	(27,612)	79,637	(46,212)	(48,522)
<u>Dòng tiền hoạt động khác</u>	(121,068)	(89,165)	(52,718)	(87,650)	(87,650)
<u>Chi phí lãi vay/ Thu nhập lãi tiền gửi</u>	(186)	(96)	(10,442)	(10,755)	(11,078)
<u>Thuế đã trả</u>	(150,238)	(144,064)	(45,844)	(113,382)	(113,382)
<u>Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh</u>	80,976	381,056	1,626,354	(30,760)	196,260
<u>Tiền chi mua sắm tài sản cố định</u>	(1,392,103)	(890,565)	(42,706)	(46,977)	(51,674)
<u>Tiền thu do thanh lý TSCĐ, các khoản đầu tư</u>	494,315	1,640,321	1,642,083	1,158,906	1,258,906
<u>Tiền chi đầu tư góp vốn</u>	(1,310,000)	(1,695,000)	(1,720,000)	(2,075,000)	(1,575,000)
<u>Tiền khác từ hoạt động đầu tư</u>	159,662	123,555	138,849	140,689	140,689
<u>Dòng tiền từ hoạt động đầu tư</u>	(2,048,126)	(821,689)	18,226	(822,382)	(227,079)
<u>Tiền vay nhận được/ (đã trả)</u>	628,839	578,249	7,047	304,712	319,947
<u>Tiền thu từ phát hành, nhân góp vốn</u>					
<u>Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành</u>					
<u>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu</u>	(398,368)	(782,525)	(391,593)	(430,752)	(473,828)
<u>Cổ tức ưu đãi đã trả</u>					
<u>Tiền khác từ hoạt động tài chính</u>					
<u>Dòng tiền từ hoạt động tài chính</u>	230,471	(204,276)	(384,546)	(126,041)	(153,880)
<u>Dòng tiền lưu chuyển thuần trong năm</u>	(1,736,679)	(644,909)	1,260,034	(979,182)	(184,700)
<u>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</u>	4,098,557	2,361,888	1,716,920	2,976,954	1,997,772
<u>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</u>	10	(59)	-	-	-
<u>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</u>	2,361,888	1,716,920	2,976,954	1,997,772	1,813,073

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ

<u>Định giá theo P/E</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2019</u>	<u>2020F</u>	<u>2021F</u>
<u>P/E</u>	12.12	12.47	13.42	12.00	12.00
<u>EPS</u>				1,138	1,277
<u>Giá thị trường dự kiến</u>				13,654	15,329

<u>Định giá theo EV/EBITDA</u>	<u>2017</u>	<u>2018</u>	<u>2019</u>	<u>2020F</u>	<u>2021F</u>
EV/EBITDA (lần)	6.68	5.79	5.08	5.4	5.4
EBITDA (triệu)				1,085,461	1,175,427
EV (triệu)				5,861,490	6,347,307
Nợ vay (triệu)				2,655,976	2,735,656
Lợi ích cổ đông thiểu số (triệu)				15,316	15,316
Giá trị thị trường cổ phiếu ưu đãi (triệu)				0	0
Tiền và tương đương tiền (triệu)				1,997,772	1,813,073
Vốn hóa thị trường (triệu)				5,218,601	5,440,039
Cổ phiếu lưu hành (cổ phiếu)				391,334,260	391,334,260
Giá thị trường (đồng)				13,335	13,901

	<u>2020</u>	<u>2021</u>
P/E (50%)	6,827	7,665
EV/EBITDA (50%)	6,668	6,951
Giá trị hợp lý	13,495	14,615

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (ECC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình hoạt động của doanh nghiệp cũng như diễn biến thị trường của cổ phiếu của doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (ECC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (ECC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của ECC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital

Tầng 5 – Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng – Số 23, Phan Chu Trinh – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Điện thoại: +84 39 3218 1895

Website: www.ecsc.vn